

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn săn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	63,20		0,00	20.000	1.264.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,35		0,00	57.000	76.950		0
3	Hạt nêm	kg	1,10		0,00	52.000	57.200		0
4	Nước mắm cá	kg	1,10		0,00	68.000	74.800		0
5	Bột canh	kg	1,10		0,00	19.000	20.900		0
6	Hành củ tái	kg	0,60		6,00	25.000	15.000		150.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	7,75		0,00	260.000	2.015.000		0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,65		0,00	260.000	169.000		0
9	Hành lá	kg		0,60		30.000		18.000	
10	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
11	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
12	Bí đao (bí xanh)	kg		25,90		14.000		362.600	
13	Con ghẹ biển làm sạch	kg		3,70		52.000		192.400	
14	Hành tây	kg		3,50		13.000		45.500	
15	Củ dền	kg		2,70		33.000		89.100	
16	Rau cải thảo	kg		4,00		14.000		56.000	
17	Cáy đồng sông	kg		0,80		155.000		124.000	
18	Lạc hạt	kg		3,60		70.000		252.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg		2,60		88.000		228.800	
20	Trứng vịt	kg		7,00		60.000		420.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		13,50		235.000		3.172.500	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg		20,60		100.000		2.060.000	
23	Thịt lợn sấn vai	kg		3,45		138.000		476.100	
24	Mỡ lợn sống	kg		5,30		70.000		371.000	
	<b>Tổng cộng</b>						<b>3.692.850</b>	<b>7.906.000</b>	<b>150.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

**Tổng số xuất ăn:** 627 (- NT bé 46 - NT lớn: 129 MG: 452  
 Số dư đầu ngày 750 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.600.250 đ  
 Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.598.850 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.499 đ  
 Số dư cuối ngày: 1.400 đ  
 Tiền LTTP mua mới trong ngày: 8.056.000 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 03 năm 2026

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

Huê

Trần Thị Huê

Chinh

Dương Thị Thuý Chinh

Mơ

Vũ Thị Mơ

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu chua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu chua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	20,20	5,90	14,30	0,0	20.000	404.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,40	0,20	0,20	0,0	57.000	22.800	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,10	0,25	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	2,0	25.000	5.000	50.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,50	0,70	1,80	0,0	260.000	650.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		30.000	6.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
11	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	8,30	2,50	5,80		14.000	116.200	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	1,20	0,40	0,80		52.000	62.400	
14	Hành tây	kg	1,20	0,40	0,80		13.000	15.600	
15	Củ dền	kg	0,80	0,00	0,80		33.000	26.400	
16	Rau cải thảo	kg	1,50	1,50	0,00		14.000	21.000	
17	Cáy đồng sông	kg	0,30	0,30	0,00		155.000	46.500	
18	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	2,50	2,50	0,00		60.000	150.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	4,30	1,20	3,10		235.000	1.010.500	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	6,40	0,00	6,40		100.000	640.000	
23	Thịt lợn sản vai	kg	1,30	1,30	0,00		138.000	179.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,40	1,30	1,7	70.000	119.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.736.100</b>	<b>50.000</b>

### BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 202 (- NT bé: 15 - NT lớn: 49 - MG: 138 )  
 Số dư đầu ngày 50 đ  
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
 Số tiền được chi: 3.737.050 đ  
 Số tiền đã chi: 3.736.100 đ  
 Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ  
 Số dư cuối ngày: 950 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hương*

*Nhường*

*Nhi*

*Tuyết*

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Nhường

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SƠN**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026



Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua ghe.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	9,20	2,20	7,00	0,0	20.000	184.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	52.000	7.800	0
4	Nước mắm cá	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	68.000	10.200	0
5	Bột canh	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	19.000	2.850	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	1,0	25.000	2.500	25.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	1,10	0,20	0,90	0,0	260.000	286.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,10	0,10	0,00	0,0	260.000	26.000	0
9	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		30.000	3.000	
10	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
11	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	3,80	0,90	2,90		14.000	53.200	
13	Con ghe biển làm sạch	kg	0,50	0,10	0,40		52.000	26.000	
14	Hành tây	kg	0,50	0,10	0,40		13.000	6.500	
15	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		33.000	13.200	
16	Rau cải thảo	kg	0,50	0,50	0,00		14.000	7.000	
17	Cáy đồng sông	kg	0,10	0,10	0,00		155.000	15.500	
18	Lạc hạt	kg	0,50	0,10	0,40		70.000	35.000	
19	Vừng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Trứng vịt	kg	1,00	1,00	0,00		60.000	60.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,95	0,40	1,55		235.000	458.250	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	3,10	0,00	3,10		100.000	310.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,50	0,50	0,00		138.000	69.000	
24	Mỡ lợn sống	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>1.684.350</b>	<b>25.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN**

Tổng số xuất ăn: 91 (- NT bé: 7 - NT lớn: 17 - MG: 67 )  
Số dư đầu ngày 850 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 1.684.350 đ  
Số tiền đã chi: 1.684.350 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.509 đ  
Số dư cuối ngày: 0 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,50	4,20	13,30	0,0	20.000	350.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,45	0,15	0,30	0,0	57.000	25.650	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	6,0	25.000	3.750	150.000
7	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,15	0,45	1,70	0,0	260.000	559.000	0
8	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,15	0,15	0,00	0,0	260.000	39.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	7,20	1,80	5,40		14.000	100.800	
13	Con gẹ biển làm sạch	kg	1,10	0,30	0,80		52.000	57.200	
14	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
15	Củ dền	kg	0,90	0,00	0,90		33.000	29.700	
16	Rau cải thảo	kg	1,00	1,00	0,00		14.000	14.000	
17	Cây đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		155.000	31.000	
18	Lạc hạt	kg	1,10	0,30	0,80		70.000	77.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	
20	Trứng vịt	kg	1,80	1,80	0,00		60.000	108.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,75	0,85	2,90		235.000	881.250	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,70	0,00	5,70		100.000	570.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,85	0,85	0,00		138.000	117.300	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,20	1,20		70.000	98.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>3.199.450</b>	<b>150.000</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ**

Tổng số xuất ăn: 173 (- NT bé: 12 . NT lớn: 33 - MG: 128 )  
Số dư đầu ngày -500 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 3.200.000 đ  
Số tiền đã chi: 3.199.450 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.494 đ  
Số dư cuối ngày: 550 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 03 năm 2026  
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



Phạm Thị Huyền

NGƯỜI NHẬN (1)

Trần Thị Huệ

Nguyễn Thị Trinh

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN  
VA THEO ĐỔI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ ba, ngày 10 tháng 03 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
<b>Bữa chính buổi trưa</b>	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí xanh nấu cua gẹ.
<b>Bữa phụ</b>	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo sườn củ dền, hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
<b>Bữa chính buổi chiều</b>	Cơm bắc thơm; Trứng vịt rim thịt lợn sấn vai hành, mùi; Canh rau cải thảo nấu cáy.	

**BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM**

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,30	3,90	12,40	0,0	20.000	326.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	1,5	25.000	3.750	37.500
7	Sữa bột Nuvu Grow School 2+	kg	2,00	0,40	1,60	0,0	260.000	520.000	0
8	Sữa bột Nuvu Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	0,0	260.000	52.000	0
9	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		30.000	4.500	
10	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
11	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
12	Bí đao (bí xanh)	kg	6,60	1,70	4,90		14.000	92.400	
13	Con gẹ biển làm sạch	kg	0,90	0,20	0,70		52.000	46.800	
14	Hành tây	kg	0,90	0,20	0,70		13.000	11.700	
15	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		33.000	19.800	
16	Rau cải thảo	kg	1,00	1,00	0,00		14.000	14.000	
17	Cáy đồng sống	kg	0,20	0,20	0,00		155.000	31.000	
18	Lạc hạt	kg	0,90	0,20	0,70		70.000	63.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
19	Vùng (đen, trắng)	kg	0,60	0,10	0,50		88.000	52.800	
20	Trứng vịt	kg	1,70	1,70	0,00		60.000	102.000	
21	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,50	0,80	2,70		235.000	822.500	
22	Sườn lợn (cả xương)	kg	5,40	0,00	5,40		100.000	540.000	
23	Thịt lợn sườn vai	kg	0,80	0,80	0,00		138.000	110.400	
24	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,30	1,10		70.000	98.000	
	<b>Tổng cộng</b>							<b>2.978.950</b>	<b>37.500</b>

**BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC**

Tổng số xuất ăn: 161 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 - MG: 119 )  
Số dư đầu ngày 350 đ  
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ  
Số tiền được chi: 2.978.850 đ  
Số tiền đã chi: 2.978.950 đ  
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.503 đ  
Số dư cuối ngày: -100 đ

Xuân Trường, ngày 10 tháng 03 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

*Hiên*

*Mơ*

*Hoa*

*Tuyết*

Nguyễn Thị Hiên

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết